TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN V Ề SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 05/09/2023)

Lưu ý: Trường hợp số lượng CK NĐ TNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐ TNN và tổ chức kinh tế có NĐ TNN sở hữu trên 50% vốn điều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐ TNN tại công ty đại chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HOSE							
1	AAA	100%	382.274.496	7.237.825	1.89%	375.036.671	
2	AAM	49%	6.049.741	110.476	0.89%	5.939.265	
3	AAT	50%	35.409.551	233.420	0.33%	35.176.131	
4	ABR	100%	20.000.000	9.807.800	49.04%	10.192.200	
5	ABS	0%	0	1.352	0%	-1.352	
6	ABT	49%	7.049.731	257.440	1.79%	6.792.291	
7	ACB	30%	1.165.215.107	1.165.215.107	30%	0	
8	ACC	0%	0	8.224.603	7.83%	-8.224.603	
9	ACG	50%	75.393.973	58.085.575	38.52%	17.308.398	
10	ACL	39.54%	19.832.876	1.327.841	2.65%	18.505.035	
11	ADG	65%	13.897.338	10.314.683	48.24%	3.582.655	
12	ADP	100%	23.039.850	191.540	0.83%	22.848.310	
13	ADS	50%	29.197.363	170.810	0.29%	29.026.553	
14	AGG	50%	62.559.184	6.427.028	5.14%	56.132.156	
15	AGM	0%	0	346.570	1.9%	-346.570	
16	AGR	100%	215.391.309	631.314	0.29%	214.759.995	
17	ANV	49%	65.434.416	4.801.960	3.6%	60.632.456	
18	APC	49%	9.859.483	3.059.175	15.2%	6.800.308	
19	APG	100%	146.306.612	2.247.268	1.54%	144.059.344	
20	APH	100%	243.884.268	68.286.782	28%	175.597.486	
21	ASG	30%	22.696.167	666.904	0.88%	22.029.263	
22	ASM	49%	164.898.108	6.397.459	1.9%	158.500.649	
23	ASP	49%	18.296.565	18.296.565	49%	0	
24	AST	49%	22.050.000	20.351.609	45.23%	1.698.391	
25	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
26	BAF	50%	71.760.000	147.123	0.10%	71.612.877	
27	BBC	50%	9.376.343	156.355	0.83%	9.219.988	
28	BCE	49%	17.150.000	472.177	1.35%	16.677.823	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BCG	50%	266.733.811	9.373.653	1.76%	257.360.158	
30	BCM	49%	507.150.000	25.135.549	2.43%	482.014.451	
31	BFC	49%	28.012.316	295.378	0.52%	27.716.938	
32	BHN	49%	113.582.000	40.735.100	17.57%	72.846.900	
33	BIC	49%	57.465.678	53.267.403	45.42%	4.198.275	
34	BID	30%	1.517.557.144	869.329.379	17.19%	648.227.765	
35	BKG	50%	34.099.991	141.120	0.21%	33.958.871	
36	BMC	49%	6.072.388	791.620	6.39%	5.280.768	
37	BMI	49%	53.715.752	35.749.888	32.61%	17.965.864	
38	BMP	100%	81.860.938	67.931.673	82.98%	13.929.265	
39	BRC	50%	6.187.498	92.320	0.75%	6.095.178	
40	BSI	100%	202.783.127	72.369.564	35.69%	130.413.563	
41	BTP	49%	29.637.944	5.666.440	9.37%	23.971.504	
42	BTT	0%	0	663.243	4.91%	-663.243	
43	BVH	49%	363.738.154	196.908.328	26.53%	166.829.826	
44	BWE	49%	94.530.800	35.715.122	18.51%	58.815.678	
45	C32	50%	7.515.072	465.023	3.09%	7.050.049	
46	C47	0%	0	14.867	0.04%	-14.867	
47	CACB2208	100%	10.000.000	200	0%	9.999.800	
48	CACB2302	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
49	CACB2303	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
50	CAV	49%	28.224.000	133.124	0.23%	28.090.876	
51	CCI	0%	0	424.700	2.39%	-424.700	
52	CCL	50%	26.599.789	728.319	1.37%	25.871.470	
53	CDC	49%	10.774.470	533.741	2.43%	10.240.729	
54	CFPT2210	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
55	CFPT2213	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
56	CFPT2214	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
57	CFPT2303	100%	8.000.000	49.000	0.61%	7.951.000	
58	CFPT2304	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
59	CFPT2305	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
60	CFPT2306	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
61	CFPT2307	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
62	CFPT2308	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
63	CFPT2309	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
64	CFPT2310	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
65	CHDB2301	100%	3.000.000	2.226.200	74.21%	773.800	
66	CHDB2302	100%	2.000.000	1.804.900	90.25%	195.100	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CHDB2303	100%	2.000.000	1.813.600	90.68%	186.400	
68	CHDB2304	100%	2.000.000	1.935.500	96.78%	64.500	
69	CHDB2305	100%	2.000.000	1.715.400	85.77%	284.600	
70	CHDB2306	100%	2.000.000	1.715.700	85.79%	284.300	
71	CHP	0%	0	5.606.756	3.82%	-5.606.756	
72	CHPG2222	100%	27.000.000	0	0%	27.000.000	(*)
73	CHPG2226	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
74	CHPG2227	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
75	CHPG2302	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
76	CHPG2306	100%	24.000.000	450.700	1.88%	23.549.300	
77	CHPG2307	100%	8.000.000	7.599.800	95%	400.200	
78	CHPG2308	100%	8.000.000	7.599.400	94.99%	400.600	
79	CHPG2309	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
80	CHPG2310	100%	8.000.000	6.394.700	79.93%	1.605.300	
81	CHPG2311	100%	8.000.000	7.447.600	93.1%	552.400	
82	CHPG2312	100%	8.000.000	7.918.600	98.98%	81.400	
83	CHPG2313	100%	8.000.000	7.846.000	98.08%	154.000	
84	CHPG2314	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
85	CHPG2315	100%	3.000.000	2.985.000	99.5%	15.000	
86	CHPG2316	100%	3.000.000	2.656.500	88.55%	343.500	
87	CHPG2317	100%	3.000.000	2.825.300	94.18%	174.700	
88	CHPG2318	100%	3.000.000	1.887.100	62.9%	1.112.900	
89	CHPG2319	100%	3.000.000	2.224.100	74.14%	775.900	
90	CHPG2320	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
91	CHPG2321	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
92	CHPG2322	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
93	CHPG2323	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
94	CHPG2324	100%	40.000.000	20.000	0.05%	39.980.000	
95	CHPG2325	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
96	CHPG2326	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
97	CHPG2327	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
98	CHPG2328	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
99	CHPG2329	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
100	CIG	0%	0	18.913	0.06%	-18.913	
101	CII	40%	113.607.805	23.308.767	8.21%	90.299.038	
102	CKG	0%	0	25.461	0.03%	-25.461	
103	CLC	49%	12.841.715	663.341	2.53%	12.178.374	
104	CLL	49%	16.660.000	3.448.101	10.14%	13.211.899	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	CLW	49%	6.370.000	625.690	4.81%	5.744.310	
106	CMBB2211	100%	19.000.000	100	0%	18.999.900	
107	CMBB2214	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
108	CMBB2215	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
109	CMBB2304	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
110	CMBB2305	100%	1.500.000	100	0.01%	1.499.900	
111	CMBB2306	100%	15.000.000	13.000	0.09%	14.987.000	
112	CMBB2307	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
113	CMBB2308	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
114	CMBB2309	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
115	CMBB2310	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
116	CMBB2311	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
117	CMBB2312	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
118	CMG	50%	75.298.016	63.858.923	42.4%	11.439.093	
119	CMSN2215	100%	7.000.000	56.200	0.80%	6.943.800	
120	CMSN2301	100%	4.000.000	1.361.000	34.03%	2.639.000	
121	CMSN2302	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
122	CMSN2303	100%	3.000.000	102.100	3.4%	2.897.900	
123	CMSN2304	100%	3.000.000	1.765.800	58.86%	1.234.200	
124	CMSN2305	100%	3.000.000	2.848.000	94.93%	152.000	
125	CMSN2306	100%	2.000.000	1.030.000	51.5%	970.000	
126	CMSN2307	100%	2.000.000	1.932.200	96.61%	67.800	
127	CMSN2308	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	
128	CMSN2309	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
129	CMSN2310	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
130	CMSN2311	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
131	CMV	0%	0	38.388	0.21%	-38.388	
132	CMWG2214	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
133	CMWG2215	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
134	CMWG2302	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
135	CMWG2303	100%	1.300.000	0	0%	1.300.000	
136	CMWG2304	100%	1.300.000	20.900	1.61%	1.279.100	
137	CMWG2305	100%	9.000.000	1.500	0.02%	8.998.500	
138	CMWG2306	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
139	CMWG2307	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
140	CMWG2308	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
141	CMWG2309	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
142	CMWG2310	100%	5.000.000	100	0%	4.999.900	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	CMX	50%	50.949.495	13.961.159	13.7%	36.988.336	
144	CNG	49%	17.198.816	4.683.703	13.34%	12.515.113	
145	CNVL2301	100%	3.000.000	13.400	0.45%	2.986.600	
146	CNVL2302	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
147	CNVL2303	100%	3.000.000	16.300	0.54%	2.983.700	
148	CNVL2304	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
149	CNVL2305	100%	3.000.000	45.100	1.5%	2.954.900	
150	COM	49%	6.919.107	31.060	0.22%	6.888.047	
151	CPDR2301	100%	3.000.000	1.576.000	52.53%	1.424.000	
152	CPDR2302	100%	3.000.000	1.491.400	49.71%	1.508.600	
153	CPDR2303	100%	3.000.000	2.719.000	90.63%	281.000	
154	CPDR2304	100%	3.000.000	2.455.300	81.84%	544.700	
155	CPDR2305	100%	3.000.000	1.961.700	65.39%	1.038.300	
156	CPOW2301	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
157	CPOW2302	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
158	CPOW2303	100%	2.000.000	24.900	1.25%	1.975.100	
159	CPOW2304	100%	2.000.000	1.775.500	88.78%	224.500	
160	CPOW2305	100%	2.000.000	1.581.100	79.06%	418.900	
161	CPOW2306	100%	2.000.000	1.938.900	96.95%	61.100	
162	CPOW2307	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
163	CPOW2308	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
164	CPOW2309	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
165	CPOW2310	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
166	CRC	50%	15.000.000	112.170	0.37%	14.887.830	
167	CRE	50%	231.839.267	5.478.422	1.18%	226.360.845	
168	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)
169	CSM	50%	51.813.233	749.696	0.72%	51.063.537	
170	CSTB2219	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	(*)
171	CSTB2224	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
172	CSTB2225	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
173	CSTB2303	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
174	CSTB2304	100%	8.000.000	6.465.900	80.82%	1.534.100	
175	CSTB2305	100%	8.000.000	7.476.100	93.45%	523.900	
176	CSTB2306	100%	13.000.000	0	0%	13.000.000	
177	CSTB2307	100%	8.000.000	1.513.900	18.92%	6.486.100	
178	CSTB2308	100%	8.000.000	6.721.000	84.01%	1.279.000	
179	CSTB2309	100%	8.000.000	6.807.800	85.1%	1.192.200	
180	CSTB2310	100%	8.000.000	6.259.200	78.24%	1.740.800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	CSTB2311	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
182	CSTB2312	100%	3.000.000	2.985.200	99.51%	14.800	
183	CSTB2313	100%	3.000.000	2.181.700	72.72%	818.300	
184	CSTB2314	100%	3.000.000	2.997.600	99.92%	2.400	
185	CSTB2315	100%	3.000.000	2.350.100	78.34%	649.900	
186	CSTB2316	100%	3.000.000	2.996.500	99.88%	3.500	
187	CSTB2317	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
188	CSTB2318	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
189	CSTB2319	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
190	CSTB2320	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
191	CSTB2321	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
192	CSTB2322	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
193	CSTB2323	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
194	CSTB2324	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
195	CSTB2325	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
196	CSV	50%	22.100.000	1.483.508	3.36%	20.616.492	
197	CTCB2212	100%	11.000.000	983.100	8.94%	10.016.900	
198	CTCB2215	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
199	CTCB2216	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
200	CTCB2302	100%	9.900.000	0	0%	9.900.000	
201	CTCB2303	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
202	CTCB2304	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
203	CTCB2305	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
204	CTCB2306	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
205	CTCB2307	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
206	CTD	49%	38.627.092	34.792.625	44.14%	3.834.467	
207	CTF	49%	39.111.025	1.843.274	2.31%	37.267.751	
208	CTG	30%	1.441.725.182	1.320.244.887	27.47%	121.480.295	
209	CTI	49%	30.869.998	774.268	1.23%	30.095.730	
210	CTPB2302	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
211	CTPB2303	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
212	CTR	49%	56.049.080	11.345.506	9.92%	44.703.574	
213	CTS	49%	72.881.772	1.925.896	1.29%	70.955.876	
214	CVHM2216	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
215	CVHM2219	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
216	CVHM2220	100%	7.000.000	10.000	0.14%	6.990.000	
217	CVHM2301	100%	4.000.000	2.911.300	72.78%	1.088.700	
218	CVHM2302	100%	8.000.000	16.000	0.20%	7.984.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	CVHM2303	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
220	CVHM2304	100%	4.000.000	2.639.500	65.99%	1.360.500	
221	CVHM2305	100%	4.000.000	3.056.100	76.4%	943.900	
222	CVHM2306	100%	2.000.000	1.116.800	55.84%	883.200	
223	CVHM2307	100%	2.000.000	1.672.400	83.62%	327.600	
224	CVHM2308	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
225	CVHM2309	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
226	CVHM2310	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
227	CVHM2311	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
228	CVHM2312	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
229	CVIB2201	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
230	CVIB2302	100%	9.000.000	466.600	5.18%	8.533.400	
231	CVIB2303	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
232	CVIC2301	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
233	CVIC2302	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
234	CVIC2303	100%	3.000.000	200	0.01%	2.999.800	
235	CVIC2304	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
236	CVIC2305	100%	2.000.000	100	0.01%	1.999.900	
237	CVIC2306	100%	2.000.000	500	0.03%	1.999.500	
238	CVIC2307	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
239	CVNM2212	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
240	CVNM2301	100%	3.000.000	2.190.800	73.03%	809.200	
241	CVNM2302	100%	3.000.000	1.849.400	61.65%	1.150.600	
242	CVNM2303	100%	3.000.000	2.363.500	78.78%	636.500	
243	CVNM2304	100%	3.000.000	2.557.200	85.24%	442.800	
244	CVNM2305	100%	2.000.000	1.975.300	98.77%	24.700	
245	CVNM2306	100%	2.000.000	1.998.900	99.95%	1.100	
246	CVNM2307	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
247	CVNM2308	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
248	CVPB2212	100%	13.000.000	500	0%	12.999.500	
249	CVPB2214	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
250	CVPB2301	100%	2.000.000	549.300	27.47%	1.450.700	
251	CVPB2303	100%	2.400.000	0	0%	2.400.000	
252	CVPB2304	100%	6.000.000	3.000.600	50.01%	2.999.400	
253	CVPB2305	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
254	CVPB2306	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
255	CVPB2307	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
256	CVPB2308	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	CVPB2309	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
258	CVPB2310	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
259	CVPB2311	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
260	CVPB2312	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
261	CVRE2216	100%	11.000.000	700	0.01%	10.999.300	
262	CVRE2220	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
263	CVRE2221	100%	7.000.000	28.500	0.41%	6.971.500	
264	CVRE2302	100%	5.000.000	490.400	9.81%	4.509.600	
265	CVRE2303	100%	3.900.000	7.000	0.18%	3.893.000	
266	CVRE2304	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
267	CVRE2305	100%	5.000.000	1.678.900	33.58%	3.321.100	
268	CVRE2306	100%	5.000.000	4.813.400	96.27%	186.600	
269	CVRE2307	100%	2.000.000	1.147.500	57.38%	852.500	
270	CVRE2308	100%	2.000.000	1.696.200	84.81%	303.800	
271	CVRE2309	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
272	CVRE2310	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
273	CVRE2311	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
274	CVRE2312	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
275	CVRE2313	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
276	CVT	50%	18.345.443	187.677	0.51%	18.157.766	
277	D2D	50%	15.152.379	969.722	3.2%	14.182.657	
278	DAG	49%	29.553.914	170.730	0.28%	29.383.184	
279	DAH	0%	0	109.455	0.13%	-109.455	
280	DAT	0%	0	10.237	0.02%	-10.237	
281	DBC	49%	118.580.910	13.713.005	5.67%	104.867.905	
282	DBD	100%	74.883.559	8.939.437	11.94%	65.944.122	
283	DBT	0%	0	425.549	2.72%	-425.549	
284	DC4	50%	26.249.861	78.955	0.15%	26.170.906	
285	DCL	0%	0	962.423	1.32%	-962.423	
286	DCM	49%	259.406.000	58.211.028	11%	201.194.972	
287	DDB	0%	0	0	0%	0	(*)
288	DGC	49%	186.091.850	54.937.449	14.47%	131.154.401	
289	DGW	49%	79.979.977	36.992.250	22.66%	42.987.727	
290	DHA	49%	7.408.773	2.677.523	17.71%	4.731.250	
291	DHC	50%	40.246.524	27.894.465	34.65%	12.352.059	
292	DHG	100%	130.746.071	70.577.179	53.98%	60.168.892	
293	DHM	0%	0	41.539	0.13%	-41.539	
294	DIG	49%	298.827.477	34.905.834	5.72%	263.921.643	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	DLG	49%	146.661.762	3.840.806	1.28%	142.820.956	
296	DMC	100%	34.727.465	19.736.507	56.83%	14.990.958	
297	DPG	49%	30.869.781	1.117.728	1.77%	29.752.053	
298	DPM	49%	191.786.000	52.243.984	13.35%	139.542.016	
299	DPR	50%	21.721.483	1.340.819	3.09%	20.380.664	
300	DQC	49%	16.836.113	260.917	0.76%	16.575.196	
301	DRC	49%	58.208.376	14.483.354	12.19%	43.725.022	
302	DRH	50%	62.176.933	788.506	0.63%	61.388.427	
303	DRL	0%	0	288.570	3.04%	-288.570	
304	DSN	49%	5.920.674	2.227.576	18.44%	3.693.098	
305	DTA	49%	8.849.317	48.066	0.27%	8.801.251	
306	DTL	49%	30.103.445	295	0%	30.103.150	
307	DTT	49%	3.994.391	18.554	0.23%	3.975.837	
308	DVP	49%	19.600.000	5.564.631	13.91%	14.035.369	
309	DXG	50%	305.889.501	123.337.933	20.16%	182.551.568	
310	DXS	50%	226.561.188	87.488.444	19.31%	139.072.744	
311	DXV	49%	4.851.000	65.750	0.66%	4.785.250	
312	E1VFVN30	100%	383.100.000	344.768.325	89.99%	38.331.675	
313	EIB	29.97043%	443.983.406	56.425.019	3.81%	387.558.387	
314	ELC	49%	28.801.633	1.852.277	3.15%	26.949.356	
315	EVE	100%	41.979.773	25.187.005	60%	16.792.768	
316	EVF	50%	175.532.015	1.280.378	0.36%	174.251.637	
317	EVG	49%	105.472.419	451.901	0.21%	105.020.518	
318	FCM	49%	22.098.984	1.304.797	2.89%	20.794.187	
319	FCN	50%	78.719.502	53.524.094	34%	25.195.408	
320	FDC	50%	19.314.994	6.744	0.02%	19.308.250	
321	FIR	50%	32.122.640	111.671	0.17%	32.010.969	
322	FIT	0%	0	127.738	0.04%	-127.738	
323	FMC	50%	32.694.444	19.941.955	30.5%	12.752.489	
324	FPT	49%	622.284.748	622.270.018	49%	14.730	
325	FRT	49%	66.758.770	46.931.993	34.45%	19.826.777	
326	FTS	100%	214.564.987	54.198.329	25.26%	160.366.658	
327	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
328	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	
329	FUCVREIT	49%	2.450.000	127.720	2.55%	2.322.280	
330	FUEBFVND	100%	5.100.000	0	0%	5.100.000	
331	FUEDCMID	100%	10.400.000	8.554.000	82.25%	1.846.000	
332	FUEFCV50	100%	5.900.000	92.500	1.57%	5.807.500	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	FUEIP100	100%	5.700.000	78.300	1.37%	5.621.700	
334	FUEKIV30	100%	75.000.000	67.551.000	90.07%	7.449.000	
335	FUEKIVFS	100%	28.000.000	24.836.100	88.7%	3.163.900	
336	FUEMAV30	100%	26.800.000	22.999.237	85.82%	3.800.763	
337	FUEMAVND	100%	21.700.000	21.312.800	98.22%	387.200	
338	FUESSV30	100%	8.300.000	2.193.130	26.42%	6.106.870	
339	FUESSV50	100%	8.900.000	5.016.866	56.37%	3.883.134	
340	FUESSVFL	100%	231.600.000	222.140.002	95.92%	9.459.998	
341	FUEVFVND	100%	762.700.000	739.335.553	96.94%	23.364.447	
342	FUEVN100	100%	20.200.000	1.983.760	9.82%	18.216.240	
343	GAS	49%	937.835.500	55.626.715	2.91%	882.208.785	
344	GDA	49%	56.198.839	27.200.005	23.72%	28.998.834	(*)
345	GDT	50%	10.780.546	3.690.142	17.11%	7.090.404	
346	GEG	50%	202.724.700	185.826.897	45.83%	16.897.803	
347	GEX	50%	425.747.896	99.801.439	11.72%	325.946.457	
348	GIL	50%	35.000.000	2.583.343	3.69%	32.416.657	
349	GMC	0%	0	2.365.950	7.17%	-2.365.950	
350	GMD	49%	147.675.198	146.934.600	48.75%	740.598	
351	GMH	50%	8.250.000	144.300	0.87%	8.105.700	
352	GSP	0%	0	395.536	0.71%	-395.536	
353	GTA	49%	5.096.000	32.191	0.31%	5.063.809	
354	GVR	13%	520.000.000	19.883.587	0.50%	500.116.413	
355	HAG	49%	454.459.294	24.558.738	2.65%	429.900.556	
356	HAH	49%	51.703.271	4.514.365	4.28%	47.188.906	
357	HAP	49%	54.437.908	2.424.227	2.18%	52.013.681	
358	HAR	49%	49.661.549	255.264	0.25%	49.406.285	
359	HAS	49%	3.920.000	1.329.935	16.62%	2.590.065	
360	HAX	50%	44.963.782	13.139.837	14.61%	31.823.945	
361	HBC	50%	137.066.635	39.398.714	14.37%	97.667.921	
362	HCD	49%	15.479.002	315.061	1%	15.163.941	
363	HCM	49%	224.445.659	205.029.937	44.76%	19.415.722	
364	HDB	20%	581.526.426	575.408.276	19.79%	6.118.150	
365	HDC	49%	66.201.391	2.499.471	1.85%	63.701.920	
366	HDG	50%	152.878.420	69.017.092	22.57%	83.861.328	
367	HHP	49%	30.391.666	4.133.446	6.66%	26.258.220	
368	HHS	50%	173.580.356	4.088.811	1.18%	169.491.545	
369	HHV	49%	161.381.671	16.117.395	4.89%	145.264.276	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
370	HID	49%	37.614.865	445.965	0.58%	37.168.900	
371	HII	50%	36.831.508	418.127	0.57%	36.413.381	
372	HMC	0%	0	119.840	0.44%	-119.840	
373	HNG	50%	554.276.947	24.295.380	2.19%	529.981.567	
374	HPG	49%	2.849.244.993	1.512.748.918	26.02%	1.336.496.075	
375	HPX	49%	149.042.604	1.640.336	0.54%	147.402.268	
376	HQC	50%	238.300.000	2.631.677	0.55%	235.668.323	
377	HRC	0%	0	182.379	0.60%	-182.379	
378	HSG	49%	301.831.331	132.999.402	21.59%	168.831.929	
379	HSL	49%	17.337.918	627.316	1.77%	16.710.602	
380	HT1	49%	186.979.056	10.851.309	2.84%	176.127.747	
381	HTI	50%	12.474.600	5.354.040	21.46%	7.120.560	
382	HTL	49%	5.880.000	4.627.374	38.56%	1.252.626	
383	HTN	49%	43.667.041	1.314.572	1.48%	42.352.469	
384	HTV	49%	6.420.960	1.033.146	7.88%	5.387.814	
385	HU1	50%	5.000.000	348.730	3.49%	4.651.270	
386	HUB	0%	0	304.108	1.33%	-304.108	
387	HVH	49%	19.915.966	244.397	0.60%	19.671.569	
388	HVN	30%	664.318.252	131.297.797	5.93%	533.020.455	
389	HVX	47.153%	19.580.401	361.000	0.87%	19.219.401	
390	IBC	31%	25.776.704	1.026.360	1.23%	24.750.344	
391	ICT	100%	32.185.000	143.772	0.45%	32.041.228	
392	IDI	49%	111.545.857	1.560.019	0.69%	109.985.838	
393	IJC	49%	123.397.929	14.193.425	5.64%	109.204.504	
394	ILB	49%	12.006.100	707.500	2.89%	11.298.600	
395	IMP	75%	50.029.027	33.080.929	49.59%	16.948.098	
396	ITA	49%	459.847.167	5.950.460	0.63%	453.896.707	
397	ITC	0%	0	304.721	0.32%	-304.721	
398	ITD	49%	12.021.459	345.090	1.41%	11.676.369	
399	JVC	49%	55.125.083	1.463.087	1.3%	53.661.996	
400	KBC	49%	376.126.331	163.261.779	21.27%	212.864.552	
401	KDC	50%	139.870.678	53.585.292	19.16%	86.285.386	
402	KDH	50%	358.414.997	281.352.128	39.25%	77.062.869	
403	KHG	49%	220.223.250	2.430.647	0.54%	217.792.603	
404	KHP	0%	0	1.045.280	1.73%	-1.045.280	
405	KMR	100%	56.881.443	35.640.042	62.66%	21.241.401	
406	KOS	49%	106.075.854	524.813	0.24%	105.551.041	
407	KPF	49%	29.824.948	117.251	0.19%	29.707.697	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
408	KSB	49%	37.549.288	2.582.942	3.37%	34.966.346	
409	L10	49%	4.846.100	94.243	0.95%	4.751.857	
410	LAF	49%	7.216.729	278.435	1.89%	6.938.294	
411	LBM	50%	10.000.000	3.788.897	18.94%	6.211.103	
412	LCG	50%	95.820.585	3.458.048	1.8%	92.362.537	
413	LDG	50%	128.486.292	1.838.714	0.72%	126.647.578	
414	LEC	49%	12.789.000	3.023	0.01%	12.785.977	
415	LGC	49%	94.498.834	86.756.578	44.99%	7.742.256	
416	LGL	50%	25.750.000	900.069	1.75%	24.849.931	
417	LHG	49%	24.505.884	8.069.533	16.14%	16.436.351	
418	LIX	50%	16.200.000	2.164.872	6.68%	14.035.128	
419	LM8	0%	0	166.663	1.78%	-166.663	
420	LPB	5%	86.455.268	64.295.833	3.72%	22.159.435	
421	LSS	0%	0	770.617	1.03%	-770.617	
422	MBB	23.2351%	1.211.497.643	1.211.494.324	23.24%	3.319	
423	MCP	49%	7.384.955	23.809	0.16%	7.361.146	
424	MDG	49%	5.335.625	200	0%	5.335.425	
425	MHC	49%	20.289.412	734.492	1.77%	19.554.920	
426	MIG	100%	164.450.000	26.145.976	15.9%	138.304.024	
427	MSB	30%	600.000.000	599.738.900	29.99%	261.100	
428	MSH	49%	36.756.909	2.461.500	3.28%	34.295.409	
429	MSN	49%	701.113.268	430.486.846	30.09%	270.626.422	
430	MWG	49%	717.054.590	708.595.408	48.42%	8.459.183	
431	NAF	100%	62.923.085	12.821.120	20.38%	50.101.965	
432	NAV	49%	3.920.000	108.508	1.36%	3.811.492	
433	NBB	50%	50.237.828	1.219.770	1.21%	49.018.058	
434	NCG	50%	59.892.162	13.253.200	11.06%	46.638.962	(*)
435	NCT	30%	7.850.082	3.732.421	14.26%	4.117.661	
436	NHA	49%	20.665.514	157.543	0.37%	20.507.971	
437	NHH	100%	72.880.000	312.492	0.43%	72.567.508	
438	NHT	50%	12.014.084	730.758	3.04%	11.283.326	
439	NKG	50%	131.638.903	27.241.956	10.35%	104.396.947	
440	NLG	50%	192.040.150	159.083.141	41.42%	32.957.009	
441	NNC	49%	10.740.800	1.176.656	5.37%	9.564.144	
442	NO1	49%	11.760.000	161.100	0.67%	11.598.900	
443	NSC	49%	8.617.624	1.156.612	6.58%	7.461.012	
444	NT2	49%	141.059.254	44.802.543	15.56%	96.256.711	
445	NTL	49%	29.885.075	2.851.701	4.68%	27.033.374	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
446	NVL	49%	955.551.223	73.094.930	3.75%	882.456.293	
447	NVT	50%	45.250.000	97.320	0.11%	45.152.680	
448	OCB	22%	301.374.229	285.267.107	20.82%	16.107.122	
449	OGC	49%	147.000.000	632.172	0.21%	146.367.828	
450	OPC	0%	0	505.706	0.79%	-505.706	
451	ORS	49%	98.000.000	7.386.233	3.69%	90.613.767	
452	PAC	49%	22.771.136	5.757.165	12.39%	17.013.971	
453	PAN	49%	105.984.344	39.325.945	18.18%	66.658.399	
454	PC1	50%	135.216.501	14.972.536	5.54%	120.243.965	
455	PDN	0%	0	113.779	0.31%	-113.779	
456	PDR	49%	329.106.647	27.495.133	4.09%	301.611.514	
457	PET	0%	0	1.142.903	1.15%	-1.142.903	
458	PGC	49%	29.567.892	1.400.112	2.32%	28.167.780	
459	PGD	49%	48.509.150	46.388.388	46.86%	2.120.762	
460	PGI	100%	110.896.796	22.760.549	20.52%	88.136.247	
461	PGV	50%	561.734.023	207.466	0.02%	561.526.557	
462	PHC	50%	25.340.963	113.511	0.22%	25.227.452	
463	PHR	49%	66.394.607	21.851.627	16.13%	44.542.980	
464	PIT	0%	0	97.432	0.64%	-97.432	
465	PJT	0%	0	250.225	1.09%	-250.225	
466	PLP	49%	34.300.000	382.152	0.55%	33.917.848	
467	PLX	20%	258.775.616	221.093.202	17.09%	37.682.414	
468	PMG	49%	22.704.776	9.352.040	20.18%	13.352.736	
469	PNC	49%	5.409.718	72.194	0.65%	5.337.524	
470	PNJ	49%	160.802.902	160.760.402	48.99%	42.500	
471	POM	49%	137.041.404	19.766.966	7.07%	117.274.438	
472	POW	49%	1.147.517.084	138.781.473	5.93%	1.008.735.611	
473	PPC	49%	159.855.150	41.382.768	12.68%	118.472.382	
474	PSH	0%	0	100	0%	-100	
475	PTB	25%	16.734.600	12.481.954	18.65%	4.252.646	
476	PTC	50%	16.153.662	346.090	1.07%	15.807.572	
477	PTL	0%	0	95.388	0.10%	-95.388	
478	PVD	49%	272.585.042	116.192.444	20.89%	156.392.598	
479	PVP	0%	0	146.302	0.16%	-146.302	
480	PVT	49%	158.589.110	41.217.747	12.74%	117.371.363	
481	QBS	0%	0	70	0%	-70	
482	QCG	49%	134.813.361	1.731.034	0.63%	133.082.327	
483	RAL	50%	11.773.709	506.924	2.15%	11.266.785	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
484	RDP	50%	24.534.901	119.542	0.24%	24.415.359	
485	REE	49%	200.759.987	200.758.323	49%	1.664	
486	S4A	0%	0	43.810	0.10%	-43.810	
487	SAB	100%	641.281.186	398.302.261	62.11%	242.978.925	
488	SAM	49%	186.180.875	3.034.516	0.80%	183.146.359	
489	SAV	50%	9.181.587	9.181.587	50%	0	
490	SBA	0%	0	180.067	0.30%	-180.067	
491	SBG	0%	0	0	0%	0	(*)
492	SBT	100%	762.112.326	117.276.618	15.39%	644.835.708	
493	SBV	100%	27.366.476	4.046.218	14.79%	23.320.258	
494	SC5	49%	7.342.429	507.060	3.38%	6.835.369	
495	SCD	49%	4.165.000	583.630	6.87%	3.581.370	
496	SCR	49%	193.874.269	1.373.605	0.35%	192.500.664	
497	SCS	30%	30.470.754	29.162.422	28.71%	1.308.332	
498	SFC	0%	0	86.762	0.77%	-86.762	
499	SFG	0%	0	335.851	0.70%	-335.851	
500	SFI	49%	11.669.862	2.248.607	9.44%	9.421.255	
501	SGN	30%	10.074.507	3.321.846	9.89%	6.752.661	
502	SGR	49%	29.400.000	27.866	0.05%	29.372.134	
503	SGT	0%	0	8.312.471	5.62%	-8.312.471	
504	SHA	49%	16.388.870	322.728	0.96%	16.066.142	
505	SHB	30%	1.085.819.433	248.557.357	6.87%	837.262.076	
506	SHI	49%	79.466.460	240.745	0.15%	79.225.715	
507	SHP	0%	0	5.308.722	5.25%	-5.308.722	
508	SIP	49%	44.543.031	325.731	0.36%	44.217.300	
509	SJD	49%	33.809.323	8.783.190	12.73%	25.026.133	
510	SJF	49%	38.808.000	298.773	0.38%	38.509.227	
511	SJS	50%	57.427.770	830.418	0.72%	56.597.352	
512	SKG	49%	31.032.550	23.536.431	37.16%	7.496.119	
513	SMA	49%	9.972.889	12.503	0.06%	9.960.386	
514	SMB	49%	14.624.857	4.060.230	13.6%	10.564.627	
515	SMC	0%	0	14.894.388	20.22%	-14.894.388	
516	SPM	49%	6.860.000	280.420	2%	6.579.580	
517	SRC	49%	13.752.224	32.467	0.12%	13.719.757	
518	SRF	100%	35.566.780	16.623.613	46.74%	18.943.167	
519	SSB	5%	122.685.000	6.633.799	0.27%	116.051.201	
520	SSC	49%	7.346.259	126.279	0.84%	7.219.980	
521	SSI	100%	1.501.130.137	669.304.465	44.59%	831.825.672	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
522	ST8	49%	12.603.241	18.022	0.07%	12.585.219	
523	STB	30%	565.564.714	446.389.681	23.68%	119.175.033	
524	STG	34%	33.406.141	24.523.250	24.96%	8.882.891	
525	STK	100%	96.636.924	16.140.015	16.7%	80.496.909	
526	SVC	49%	32.648.976	1.203.088	1.81%	31.445.888	
527	SVD	49%	13.526.894	133.610	0.48%	13.393.284	
528	SVI	100%	12.832.437	12.182.401	94.93%	650.036	
529	SVT	50%	7.526.684	207.557	1.38%	7.319.127	
530	SZC	20%	23.999.992	3.567.225	2.97%	20.432.767	
531	SZL	0%	0	3.427.699	17.14%	-3.427.699	
532	TBC	49%	31.115.000	917.264	1.44%	30.197.736	
533	TCB	22.4595%	789.954.184	789.954.184	22.46%	0	
534	TCD	49%	138.513.593	797.320	0.28%	137.716.273	
535	TCH	51%	340.790.079	19.171.083	2.87%	321.618.996	
536	TCL	49%	14.777.633	3.955.925	13.12%	10.821.708	
537	TCM	50%	41.023.563	39.474.228	48.11%	1.549.335	
538	TCO	49%	9.168.390	457.620	2.45%	8.710.770	
539	TCR	49%	5.082.863	4.963.708	47.85%	119.155	
540	TCT	0%	0	1.668.070	13.04%	-1.668.070	
541	TDC	50%	50.000.000	800.660	0.80%	49.199.340	
542	TDG	0%	0	48.306	0.26%	-48.306	
543	TDH	50%	56.326.383	1.981.267	1.76%	54.345.116	
544	TDM	50%	50.000.000	6.192.757	6.19%	43.807.243	
545	TDP	51%	38.519.276	114.572	0.15%	38.404.704	
546	TDW	50%	4.250.000	229.740	2.7%	4.020.260	
547	TEG	49%	35.675.215	3.844.746	5.28%	31.830.469	
548	TGG	0%	0	19.050	0.07%	-19.050	
549	THG	49%	11.249.369	160.103	0.70%	11.089.266	
550	TIP	50%	32.503.928	10.809.542	16.63%	21.694.386	
551	TIX	0%	0	147.959	0.49%	-147.959	
552	TLD	49%	36.628.767	456.678	0.61%	36.172.089	
553	TLG	100%	77.794.453	17.831.836	22.92%	59.962.617	
554	TLH	49%	55.036.808	1.479.429	1.32%	53.557.379	
555	TMP	49%	34.300.000	488.181	0.70%	33.811.819	
556	TMS	49%	59.657.424	52.728.376	43.31%	6.929.048	
557	TMT	49%	18.270.963	1.011.342	2.71%	17.259.621	
558	TN1	50%	24.832.975	90.847	0.18%	24.742.128	
559	TNA	49%	24.292.369	1.818.044	3.67%	22.474.325	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
560	TNC	50%	9.625.000	106.992	0.56%	9.518.008	
561	TNH	49%	46.978.558	41.976.973	43.78%	5.001.585	
562	TNI	49%	25.725.000	113.850	0.22%	25.611.150	
563	TNT	49%	24.990.000	463.729	0.91%	24.526.271	
564	TPB	30%	660.490.502	649.561.101	29.5%	10.929.401	
565	TPC	49%	11.970.992	429.002	1.76%	11.541.990	
566	TRA	49%	20.312.299	19.171.249	46.25%	1.141.050	
567	TRC	49%	14.700.000	223.736	0.75%	14.476.264	
568	TSC	0%	0	380.772	0.19%	-380.772	
569	TTA	49%	83.328.220	417.349	0.25%	82.910.871	
570	TTB	0%	0	17.811	0.02%	-17.811	
571	TTE	50%	14.245.200	2.170	0.01%	14.243.030	
572	TTF	50%	205.599.151	23.111.105	5.62%	182.488.046	
573	TV2	15%	10.128.924	7.888.599	11.68%	2.240.325	
574	TVB	30%	33.629.105	2.177.962	1.94%	31.451.143	
575	TVS	49%	74.144.189	43.212.893	28.56%	30.931.296	
576	TVT	0%	0	312.090	1.49%	-312.090	
577	TYA	100%	6.134.773	2.497.067	40.7%	3.637.706	
578	UIC	0%	0	1.002.670	12.53%	-1.002.670	
579	VAF	49%	18.456.020	2.234	0.01%	18.453.786	
580	VCA	49%	7.441.787	612.075	4.03%	6.829.712	
581	VCB	30%	1.676.727.378	1.312.030.228	23.47%	364.697.150	
582	VCF	49%	13.023.776	159.944	0.60%	12.863.832	
583	VCG	49%	261.888.101	41.835.908	7.83%	220.052.193	
584	VCI	100%	437.500.000	110.783.660	25.32%	326.716.340	
585	VDP	0%	0	62.121	0.37%	-62.121	
586	VDS	100%	210.000.000	3.196.046	1.52%	206.803.954	
587	VFG	51%	21.274.453	1.122.353	2.69%	20.152.100	
588	VGC	49%	219.691.500	22.583.872	5.04%	197.107.628	
589	VHC	100%	183.376.956	58.578.705	31.94%	124.798.251	
590	VHM	50%	2.177.183.744	1.054.306.344	24.21%	1.122.877.400	
591	VIB	20.5%	520.045.544	520.043.434	20.5%	2.110	
592	VIC	48.017596%	1.857.732.271	508.274.984	13.14%	1.349.457.287	
593	VID	50%	20.418.034	152.864	0.37%	20.265.170	
594	VIP	49%	33.550.761	5.291.277	7.73%	28.259.484	
595	VIX	100%	669.444.725	43.797.836	6.54%	625.646.889	
596	VJC	30%	162.483.400	95.420.960	17.62%	67.062.440	
597	VMD	49%	7.565.731	195.881	1.27%	7.369.850	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
598	VND	100%	1.217.844.009	283.848.951	23.31%	933.995.058	
599	VNE	49%	44.312.146	5.106.609	5.65%	39.205.537	
600	VNG	49%	47.665.537	518.913	0.53%	47.146.624	
601	VNL	49%	6.928.838	1.470.368	10.4%	5.458.470	
602	VNM	100%	2.089.955.445	1.146.498.475	54.86%	943.456.970	
603	VNS	49%	33.251.004	13.795.758	20.33%	19.455.246	
604	VOS	49%	68.600.000	1.035.800	0.74%	67.564.200	
605	VPB	17.642%	1.189.674.791	1.079.885.033	16.01%	109.789.758	
606	VPD	49%	52.228.918	27.292.451	25.61%	24.936.467	
607	VPG	49%	41.261.464	227.597	0.27%	41.033.867	
608	VPH	49%	46.725.322	1.137.275	1.19%	45.588.047	
609	VPI	49%	118.579.812	5.932.804	2.45%	112.647.008	
610	VPS	49%	11.985.788	168.215	0.69%	11.817.573	
611	VRC	49%	24.500.000	199.360	0.40%	24.300.640	
612	VRE	49%	1.141.121.020	762.349.855	32.74%	378.771.165	
613	VSC	49%	59.422.004	3.536.693	2.92%	55.885.311	
614	VSH	49%	115.758.210	28.280.549	11.97%	87.477.661	
615	VSI	49%	6.468.000	113.660	0.86%	6.354.340	
616	VTB	49%	5.871.204	476.169	3.97%	5.395.035	
617	VTO	49%	39.134.666	2.656.241	3.33%	36.478.425	
618	YBM	49%	7.006.941	39.646	0.28%	6.967.295	
619	YEG	100%	31.279.968	3.874.823	12.39%	27.405.145	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG TTBT

Nguyễn Hải Nam

Digitally signed by Nguyễn Hải Nam
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104154332-CMND:011823414, CN=Nguyễn Hải Nam, O=Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023-08-31 17:21:44